

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Bản án số: 01/2018/KDTM-ST

Ngày 21 -12-2018

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Âu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Minh Hải và ông Đinh Văn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Dương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tâm– Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2018/TLST-KDTM ngày 22 tháng 11 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2018/QĐXXST-KDTM ngày 23 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng P.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Cao Văn H-Trưởng phòng tín dụng xuất khẩu - chi nhánh khu vực Đăk Lăk – Đăk Nông (Văn bản ủy quyền số 279/GUQ.NHPT.ĐL-ĐN ngày 18 tháng 10 năm 2017) - có mặt.

Địa chỉ: Số 15, Trường Chinh, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn N.

Trụ sở: Thôn 02, xã N, huyện S, tỉnh Đăk Nông.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Đình C- Thành viên công ty- có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh Đăk Nông.

3. Người làm chứng: Bà Đặng Thị N (Đang chấp hành án)-vắng mặt.

Địa chỉ: Trại Giam Đ, huyện C, tỉnh Đăk Lăk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24 tháng 10 năm 2017, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng P (gọi tắt là NHPT), ông Cao Văn H trình bày: Giữa công ty trách nhiệm hữu hạn N (gọi tắt là công ty N) có quan hệ vay vốn tín dụng xuất khẩu với chi nhánh NHPT khu vực Đắc Lắc-Đắc Nông từ năm 2009, cụ thể như sau:

1/ Ngày 08/5/2009 vay 20.000.000.000đ (Hai mươi tỉ) theo hợp đồng số 116/2009/TDXK-NHPT, thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất tín dụng xuất khẩu theo quy định của NHPT tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn, được tính trên nợ gốc và lãi đến hạn nhưng chưa trả. Quy định tính lãi được bổ sung theo hợp đồng 116A ngày 25/6/2009 như sau: lãi suất tính dụng xuất khẩu: tại thời điểm hiện tại là 6,9%/năm; lãi suất thỏa thuận tại thời điểm hiện tại là 10,08%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất tín dụng xuất khẩu tại thời điểm giải ngân tính trên nợ gốc và lãi chậm trả.

2/ Ngày 11/8/2009, vay 10.000.000.000đ (Mười tỉ đồng) theo hợp đồng số 166/2009/TDXK-NHPT ; Thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất tín dụng xuất khẩu là 6,9% tính cho giá trị giải ngân là 5.000.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 10,08%/năm tính cho 5.000.000.000đ; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất tín dụng xuất khẩu tại thời điểm giải ngân, được tính trên nợ gốc và lãi chậm trả. Hợp đồng tín dụng số 166A ngày 11/2/2010 bổ sung, gia hạn thêm thời hạn trả nợ là vào ngày 19/4/2010.

3/ Ngày 09/10/2009 vay 10.000.000.000đ (Mười tỉ đồng) theo hợp đồng số 220/2009/TDXK-NHPT, thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất tín dụng xuất khẩu là 6,9% tính cho giá trị giải ngân là 5.000.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 10,2%/năm tính cho 5.000.000.000đ; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất tín dụng xuất khẩu tại thời điểm giải ngân, được tính trên nợ gốc và lãi chậm trả. Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 220A ngày 09/3/2010 bổ sung về gia hạn thời hạn trả nợ đợt 1 là ngày 17/5/2010; Gia hạn thời điểm trả nợ đợt 2 là ngày 17/6/2010.

4/ Ngày 16/11/2009 vay 10.000.000.000đ (Mười tỉ đồng) theo hợp đồng số 309/2009/TDXK-NHPT; thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất tín dụng xuất khẩu là 6,9%/năm tính cho giá trị giải ngân là 7.000.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 10,2%/năm tính cho 3.000.000.000đ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất tín dụng xuất khẩu tại thời điểm giải ngân, được tính trên nợ gốc và lãi chậm trả.

5/ Ngày 27/4/2010 vay 11.500.000.000đ (Mười một tỉ năm trăm triệu đồng) theo hợp đồng số 41/2010/HĐTDXK-NHPT PC; hạn trả nợ là 09 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất tín dụng xuất khẩu là 9,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn (14,4%/năm) được tính trên nợ gốc và lãi chậm trả. Lãi suất tín

dụng xuất khẩu được áp dụng cho phần vốn vay sử dụng đúng mục đích nêu tại Điều 3 hợp đồng này, có chứng từ xuất khẩu phù hợp. Lãi suất thỏa thuận trong hạn là 12%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn (18%/năm) được tính trên nợ gốc và lãi chậm trả. Lãi suất thỏa thuận được áp dụng cho các phần vốn vay sau: Phần vốn vay sử dụng không đúng mục đích nêu tại Điều 3 Hợp đồng này và không có chứng từ xuất khẩu phù hợp, 50% vốn thỏa thuận khác theo quy định của NHPT trong từng thời kỳ.

6/ Ngày 17/5/2010 vay 13.500.000.000đ (*Mười ba tỉ năm trăm triệu đồng*) theo hợp đồng số 67/2010/HĐTDXK-NHPT PC; thời hạn cho vay là 09 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất tín dụng xuất khẩu là 9,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn (14,4%/năm) được tính trên nợ gốc và lãi chậm trả. Lãi suất tín dụng xuất khẩu được áp dụng cho phần vốn vay sử dụng đúng mục đích nêu tại Điều 3 hợp đồng này, có chứng từ xuất khẩu phù hợp. Lãi suất thỏa thuận trong hạn là 12%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn (18%/năm) được tính trên nợ gốc và lãi chậm trả. Lãi suất thỏa thuận được áp dụng cho các phần vốn vay sau: Phần vốn vay sử dụng không đúng mục đích nêu tại Điều 3 Hợp đồng này và không có chứng từ xuất khẩu phù hợp, 50% vốn thỏa thuận khác theo quy định của NHPT trong từng thời kỳ.

7/ Ngày 07/7/2010 vay 5.000.000.000đ (*Năm tỉ đồng*) theo hợp đồng số 88/2010/HĐTDXK-NHPT PC, hạn trả nợ là 10 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất tín dụng xuất khẩu vay trong hạn là 9,6%/năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn (14,4%/năm) được tính trên nợ gốc và lãi chậm trả. Lãi suất tín dụng xuất khẩu được áp dụng cho phần vốn vay (tối đa 50%) sử dụng đúng mục đích nêu tại Điều 3 của hợp đồng này, có chứng từ xuất khẩu phù hợp. Lãi suất thỏa thuận trong hạn là 11,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn (17,1%/năm) được tính trên nợ gốc và lãi chậm trả. Lãi suất thỏa thuận được áp dụng cho các phần vốn vay sử dụng không đúng mục đích nêu tại Điều 3 của hợp đồng này hoặc không có chứng từ xuất khẩu phù hợp hoặc 50% vốn thỏa thuận khác theo quy định của NHPT trong từng thời kỳ.

Tổng cộng công ty N vay của NHPT là 80.000.000.000đ (*Tám mươi tỉ đồng*).

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, ngân hàng N đã cầm cố 4.500.000.000đ (*Bốn tỉ năm trăm triệu đồng*) theo các hợp đồng cầm cố số 01/2009/HĐCC-NHPTVN PC ngày 08/5/2009, theo hợp đồng tiền gửi số 42/HĐTG/2009 ngày 04/5/2009 và hợp đồng cầm cố số 02/2009/HĐCC-NHPTVN PC ngày 11/8/2009, hợp đồng tiền gửi số 92/HĐTC/2009 ngày 11/8/2009.

Ngày 10/01/2011, Công ty N phát sinh nợ quá hạn 4.200.000.000đ, đến ngày 17/01/2011 nợ quá hạn của công ty là 17.100.000.000đ/số dư nợ vay 30.000.000.000đ.

Ngày 30/01/2011 công ty N chuyển trả nợ cho chi nhánh NHPT 30.000.000.000đ (nợ gốc là 28.586.930.421 đồng; trả nợ lãi là 1.413.069.579 đồng) bằng nguồn tiền vay từ ngân hàng TMCP Đ - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

(OCB). Dư nợ gốc còn lại là 1.413.069.579 đồng.

Ngày 22/02/2011, chi nhánh NHPTVN trích tiền gửi cầm cố thu nợ gốc 1.413.069.579 đ từ hợp đồng cầm cố số 02. Từ thời điểm 23/2/2011 đến 30/6/2016 Công ty N không còn dư nợ gốc và lãi tại chi nhánh NHPTVN.

Sau đó bà Đặng Thị N, giám đốc công ty N bị Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng tuyên phạt 20 năm tù giam về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” xảy ra tại Ngân hàng Đ - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời yêu cầu Ngân hàng P phải trả số tiền trên cho Ngân hàng Đ.

Ngày 31/8/2016 chi nhánh NHPT khu vực Đắc Lắc- Đắc Nông đã chuyển trả lại 30.000.000.000đ cho Ngân hàng Đ. Đồng thời hồi tố việc tăng nợ vay lại cho công ty N với số tiền 30.000.000.000đ (trong đó nợ gốc là 28.568.930.421 đồng; nợ lãi là 1.413.069.579 đồng đã quá hạn 100%).

Ngày 24/11/2016, chi nhánh trích số dư tiền gửi của công ty N để thu nợ gốc, số tiền 3.925.943.337 đồng từ hợp đồng cầm cố số 01/2009/HĐCC-NHPTVN PC ngày 08/5/2009, tiền gửi không kỳ hạn.

Tính đến ngày 30/9/2017 công ty N còn nợ chi nhánh NHPT khu vực Đắc Lắc- Đắc Nông là: 31.843.970.241 đồng, trong đó nợ gốc 24.660.987.084 đồng; lãi là 7.182.983.157đồng.

Do đó, Ngân hàng P khởi kiện, yêu cầu Công ty N phải trả cho ngân hàng số tiền gốc là 24.660.987.084đ; nợ lãi tạm tính đến ngày 30/9/2017 là 7.182.983.157đồng.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty N là ông Nguyễn Đình C trình bày: Ông là chồng của bà Đặng Thị N. Công ty N là công ty của vợ ông, một mình bà N đứng ra kinh doanh mua bán cà phê, còn ông chỉ quản lý người làm tại công ty, mọi việc khác đều do bà N quản lý. Ông có biết việc bà N vay vốn của NHPT nhưng cụ thể bao nhiêu, trả được bao nhiêu, gốc bao nhiêu, lãi bao nhiêu ông không được biết. Do đó, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Đình C xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên đối chất, hòa giải cũng như tại phiên tòa.

Người làm chứng bà Đặng Thị N trình bày: Bà là giám đốc của công ty N. Năm 2009, 2010, bà đại diện công ty ký một số các hợp đồng tín dụng vay vốn của NHPT, cụ thể là các hợp đồng giống như nguyên đơn trình bày. Tổng số tiền hiện nay Công ty N đang nợ NHPT là 30.000.000.000đ (*Ba mươi tỉ đồng*). Quá trình vay, do các hợp đồng tín dụng trên mới được xác lập chưa đến hạn trả nợ nhưng bà N đã bị bắt và phải thi hành án về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nên bà N vẫn chưa trả được nợ cho Ngân hàng.

Về phần lãi, bà N đã trả lãi hàng tháng cho Ngân hàng kể từ thời điểm vay cho đến tháng 11/2012. Về số tiền vay của Ngân hàng, bà N cho rằng không còn nợ ngân hàng nữa vì tại phiên tòa xét xử vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” bà Nguyễn Thị V cam kết trả cho bà N 3.500.000.000đ, bà Trần Thị X cam kết trả nợ thay cho bà N 150.000 kg cà phê nhân. Ngoài ra, các doanh nghiệp và cá nhân mà bà N đầu tư

trước đây, cơ quan cảnh sát điều tra đã thu hồi nợ. Số tiền các cá nhân, doanh nghiệp cam kết trả nợ thay cho bà N, phía NHPT có thu hồi hay không bà N không biết.

Ngoài ra, đối với 02 hợp đồng cầm cố mà bà gửi tại NHPTVN hiện tại vẫn chưa được xử lý.

Chồng bà là ông Nguyễn Đình C không có vai trò và không tham gia gì trong công ty N. Khi vay tiền của NHPT, bà N chỉ thông báo với ông C nhưng ông C không có ý kiến gì. Số tiền bà Ngân vay của NHPT bà đầu tư lại cho một số cá nhân và doanh nghiệp. Hiện bà đang chấp hành án tại trại giam Đ, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của NHPT vì tại phiên tòa hình sự, có sự tham gia tố tụng của Ngân hàng Đ, NHPT, cơ quan điều tra đã đứng ra thu hồi nợ cho bà và trả nợ hết cho Ngân hàng nên bà N không còn nợ Ngân hàng nữa. Bà N yêu cầu ngân hàng phải thanh lý hợp đồng và trả lại cho công ty tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất.

Bà không đồng ý để Tòa án nhân dân huyện Đắk Song trình xuất về tham dự phiên tòa và không đồng ý viết đơn xin xét xử vắng mặt tại Tòa án vì cho rằng mình không còn liên quan gì đến Ngân hàng P.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bổ sung, yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là 14.826.107.819 đồng. Đại diện theo pháp luật của bị đơn vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt) nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án phát biểu ý kiến như sau: Từ khi thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, hoạt động xét xử của Hội đồng xét xử (HĐXX) đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người đại diện theo pháp luật của bị đơn chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng P, buộc Công ty TNHH N phải trả cho Ngân hàng P số tiền 24.660.987.084đ và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: 09 hợp đồng tín dụng xuất khẩu và hợp đồng tín dụng xuất khẩu bổ sung (Bản sao y); 02 hợp đồng cầm cố tài sản và 01 hợp đồng cầm cố tài sản sửa đổi bổ sung số 01A (Bản sao y); 11 bảng kê rút vốn kiêm khế ước nhận nợ (bản sao y); 02 hợp đồng tiền gửi (bản sao y); 08 thông báo thu hồi nợ (bản sao y); 02 Bản kê dư nợ lãi đến ngày 30/9/2017, bản kê tình hình trả nợ (đều là bản C); 01 chứng từ thu tiền (bản sao y); Quyết định thành lập NHPT số 108/2006/QĐ-TTg, Điều lệ tổ chức và hoạt động của NHPT, Quyết định thành lập chi nhánh NHPT tại các tỉnh, TP trực thuộc TW số 03/QĐ-NHPT; Quyết định về việc đổi tên chi nhánh NHPT số 269/QĐ-NHPT (Đều là bản sao y); 01 phiếu ủy nhiệm chi (bản sao y); 06 phiếu chuyển khoản (bản sao y); 02 giấy báo thanh toán vãng lai nội

bộ (bản sao y); Bản kê tính lãi công ty TNHH N (Bản C). Đây là chứng cứ do đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên, Điều lệ công ty TNHH N, giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên, Quyết định 2721/18 ngày 23/5/2018 về việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Bản sao giấy chứng thực cá nhân của chủ sở hữu doanh nghiệp (tất cả đều là bản sao); Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2014/HSST ngày 13/3/2014 và bản án số 357/2014/HSPT ngày 26/9/2014 (đều là bản sao y), đây là các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập. Đây là tình tiết, sự kiện các bên đương sự đã thừa nhận và thống nhất nên không phải chứng minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn Ngân hàng P khởi kiện Công ty TNHH N, yêu cầu trả nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa NHPT với Công ty N. Đây là quan hệ tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Trụ sở của bị đơn công ty TNHH N tọa lạc tại thôn 2, xã N, huyện S nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắc Song theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] *Về áp dụng pháp luật:*

Công ty N được thành lập dưới hình thức công ty TNHH 02 thành viên trở lên. Bà Đặng Thị N, chức vụ giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của công ty đang chấp hành án phạt tù, do đó ông Nguyễn Minh C, thành viên thứ 2 của công ty đương nhiên là người đại diện theo pháp luật của công ty, theo quy định tại khoản 6 Điều 13 Luật Doanh Nghiệp năm 2014.

NHPT và công ty N ký kết với nhau các hợp đồng số 116/2009/TDXK-NHPT ngày 08/5/2009; Hợp đồng số 166/2009/TDXK-NHPT ngày 11/8/2009; Hợp đồng tín dụng số 166A ngày 11/2/2010 bổ sung, gia hạn thêm thời hạn trả nợ; Hợp đồng số 220/2009/TDXK-NHPT ngày 09/10/2009; Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 220A ngày 09/3/2010 bổ sung về gia hạn thời hạn trả nợ; Hợp đồng số 309/2009/TDXK-NHPT ngày 16/11/2009; Hợp đồng số 41/2010/HĐTDXK-NHPT PC ngày 27/4/2010; Hợp đồng số 67/2010/HĐTDXK-NHPT PC ngày 17/5/2010; Hợp đồng số 88/2010/HĐTDXK-NHPT PC ngày 07/7/2010. Các hợp đồng này đã được hai bên giao kết thực hiện hợp đồng trước ngày 01/01/2017. Căn cứ vào khoản 3 Điều 4 Luật Thương mại, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định và các Điều luật của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết vụ án.

[3] *Về Nội dung*: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy: Các hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 116/2009/TDXK-NHPT ngày 08/5/2009; Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 166/2009/TDXK-NHPT ngày 11/8/2009; Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 166A ngày 11/2/2010 bổ sung, gia hạn thêm thời hạn trả nợ; Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 220/2009/TDXK-NHPT ngày 09/10/2009; Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 220A ngày 09/3/2010 bổ sung về gia hạn thời hạn trả nợ; Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 309/2009/TDXK-NHPT ngày 16/11/2009; Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 41/2010/HĐTDXK-NHPT PC ngày 27/4/2010; Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 67/2010/HĐTDXK-NHPT PC ngày 17/5/2010; Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 88/2010/HĐTDXK-NHPT PC ngày 07/7/2010 tuân thủ quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự 2005, nên các hợp đồng này là hợp pháp. Bà Đặng Thị N lúc đó là giám đốc công ty cũng thừa nhận đã ký kết với NHPT các hợp đồng trên với số tiền vay theo các hợp đồng đã ký kết. Nên đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh, theo quy định tại Điều 92 của BLTTDS.

Quá trình thực hiện hợp đồng, NHPT cho rằng Công ty N còn nợ NHPT số tiền gốc: là 24.660.987.084đ, lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 14.826.107.819 đồng. Ngày 30/01/2011 công ty N đã chuyển trả nợ cho chi nhánh NHPT số tiền 30.000.000.000đ (trong đó nợ gốc là 28.586.930.421 đồng; trả nợ lãi 1.413.069.579 đồng) nguồn tiền từ Ngân hàng Phương Đông, dư nợ gốc còn lại là 1.413.579 đồng. Ngày 22/02/2011, chi nhánh NHPT trích tiền gửi cầm cố thu nợ gốc là 1.413.069.579 đồng từ hợp đồng cầm cố số 02/2009/HĐCC-NHPTVN PC ngày 11/8/2009. Từ thời điểm 23/02/2011 đến ngày 30/6/2016, công ty N không còn dư nợ (gốc và lãi) tại ngân hàng. Sau đó, bản án phúc thẩm số 357/2014/HSPT ngày 26/9/2014 của Tòa phúc thẩm tại Đà Nẵng đã tuyên buộc ngân hàng PTVN phải trả lại cho Ngân hàng Đ số tiền 30.000.000.000đ. Ngày 31/8/2016 chi nhánh NHPT khu vực Đắk Lắk- Đắk Nông đã chuyển trả lại 30.000.000.000đ cho Ngân hàng Đ. Do đó, số nợ 30.000.000.000đ của Công ty N vẫn chưa trả cho Ngân hàng PTVN là có thật. Công ty TNHH N không trả được nợ đúng thời hạn giao kết hợp đồng, đã vi phạm khoản 1 Điều 474 BLDS 2005 *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*. Do đó, yêu cầu khởi kiện của NHPT là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận, cần buộc công ty N phải trả cho NHPT số tiền gốc: 24.660.987.000đ (Hai mươi bốn tỉ sáu trăm sáu mươi triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng làm tròn số).

[4] Xét yêu cầu tính lãi của NHPT, HĐXX thấy rằng:

Việc thỏa thuận mức lãi suất trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả giữa NHPT và công ty N trong 07 hợp đồng tín dụng xuất khẩu theo căn cứ vào Nghị định 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của C phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; Thông tư số 69/2007/TT-BTC ngày 25/6/2007 của Bộ Tài C hướng dẫn một số điều của NĐ 151/NĐ-CP và Quyết định số 39/2007/TT-BTC ngày 31/8/2007 của Hội đồng quản lý NHPT Việt Nam về việc ban hành quy chế quản lý vốn tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; Quyết định ban hành Sổ tay nghiệp vụ tín dụng

xuất khẩu trong hệ thống Ngân hàng P ngày 04/03/2008. Do đó, yêu cầu tính lãi suất trên số tiền nợ của NHPT là có căn cứ, nên HĐXX chấp nhận, lãi phát sinh qua các thời điểm như sau:

-Tại thời điểm 30/11/2011, NHPT thu nợ của Công ty N 30.000.000.000đồng (trong đó nợ gốc là 28.586.930.421 đồng; nợ lãi 1.413.069.579 đồng). Nợ gốc còn lại là 1.413.069.579 đ, không còn dư nợ lãi (tính lãi từ 21 tháng trước đến 20 tháng sau hàng tháng). Vì vậy số lãi phát sinh của 07 hợp đồng từ ngày 21/01/2011 đến 30/01/2011 là 42.485.186 đồng.

Theo quy định, số lãi phát sinh Công ty N không trả sẽ được tính lãi phát trên lãi chậm trả (bằng 150% lãi suất trong hạn). Vì vậy số lãi phát sinh trên được tính lãi phạt từ ngày 28/2/2011 đến 30/5/2016 (thời điểm chuyển theo dõi ngoại bảng nên dừng tính lãi).

-Ngày 22/02/2011, NHPT trích tiền gửi cầm cố của Công ty N thu nợ gốc còn lại 1.413.069.579 đồng, đến thời điểm này công ty N không còn dư nợ gốc, chỉ còn dư nợ lãi.

- Ngày 31/8/2016, NHPT thực hiện chuyển trả 30.000.000.000 đồng để thi hành theo Bản án 357 đồng thời tăng nợ gốc, lãi của Công ty N số tiền 30.000.000.000đ (trong đó nợ gốc là 28.568.930.421 đồng; nợ lãi là 1.413.069.579 đồng đã quá hạn 100%). NHPT tính lãi đối với nợ gốc và lãi phát sinh từ 31/8/2016 đến nay.

- Ngày 24/11/2016, NHPT trích tiền gửi cầm cố của Công ty N để thu nợ gốc 3.925.943.337 đồng, đến thời điểm này công ty N dư nợ gốc 24.660.987.084 đồng.

Lãi phát sinh trước thời điểm thi hành án (31/8/2016)

TT	Số HĐTD	Số dư lãi 28/2/2011	Lãi PS từ 01/3/2011 30/5/2016	Hồi tổ lãi vay tại thời điểm 31/8/2016	Lãi phải thu đến 31/8/2016
1	116/2009	749.685	0	291.399.301	292.148.986
2	166/2009	193.592	0	75.248.539	75.442.131
3	220/2009	200.661	0	77.995.913	78.196.574
4	309/2009	279.514	0	108.645.724	108.925.238
5	41/2010	707.250	0	410.150.343	410.857.593
6	67/2010	14.912.383	13.157.067	197.900.505	225.969.955
7	88/2010	25.442.101	23.207.417	251.729.254	300.378.772
	Cộng	42.485.186	36.364.484	1.413.069.579	1.491.919.249

Lãi phát sinh từ khi thi hành án đến thời điểm xét xử (21/12/2018)

TT	Số HĐTD	Lãi phải thu đến 31/8/2016	Lãi PS từ 31/8/2016 đến ngày nộp đơn khởi kiện 30/9/2017	Lãi PS từ 01/10/2017 đến ngày xét xử 21/12/2018	Lãi phải thu đến ngày xét xử
1	116/2009	292.148.986	25.322.692	38.067.336	355.539.014

2	166/2009	75.442.131	9.666.532	14.531.596	99.640.259
3	220/2009	78.196.574	10.019.460	15.062.149	103.278.183
4	309/2009	108.925.238	13.956.776	20.981.074	143.863.088
5	41/2010	410.857.593	2.378.846.158	3.478.546.816	6.268.250.567
6	67/2010	225.969.955	3.050.374.745	3.991.241.066	7.267.585.766
7	88/2010	300.378.772	202.877.545	84.694.625	587.950.942
	Cộng	1.491.919.249	5.691.063.908	7.643.124.662	14.826.107.819

Do đó, cần buộc Công ty N phải trả cho NHPT số tiền lãi, tính đến ngày 21/12/2018 là 14.826.108.000đ (*Mười bốn tỉ tám trăm hai mươi sáu triệu một trăm linh tám nghìn đồng làm tròn số*).

[5] Xét quan điểm của bị đơn: Người đại diện theo pháp luật của công ty N ông Nguyễn Minh C và người làm chứng bà Đặng Thị N cho rằng: Công ty N là của một mình bà Đặng Thị N, ông C không liên quan là không đúng. Bởi vì, trong điều lệ công ty và trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đều xác định ông Nguyễn Minh C là thành viên thứ 2 của công ty, có cổ phần 40% vốn điều lệ và có quyết định ông C làm kế toán trưởng (QĐ SỐ 03/2009/QĐ-TN ngày 15 tháng 4 năm 2007).

Đối với quan điểm cho rằng: Công ty N đã trả hết nợ cho Ngân hàng PTVN theo nội dung của bản án số 357/2014/HSPT ngày 26/9/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng tuyên là không đúng. Nội dung Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2014/HSST ngày 13/3/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông và bản án số 357/2014/HSPT ngày 26/9/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng không đề cập đến việc ai đứng ra trả nợ thay cho công ty N đối với khoản nợ của Công ty N tại Ngân hàng PTVN theo lời khai của bà N.

Bà N cho rằng, các khoản vay tại ngân hàng PTVN chưa đến hạn thì bà bị bắt là không có cơ sở. Vì, hành vi của bà N dùng hợp đồng xuất khẩu giả để lừa đảo Ngân hàng Đ vay 30.000.000.000đ mục đích là dùng số tiền đó để thanh toán khoản vay 30.000.000.000đ tại ngân hàng PTVN.

Công ty N ký kết với NHPT 02 hợp đồng cầm cố số 01/2009/HĐCC-NHPTVN PC ngày 08/5/2009, theo hợp đồng tiền gửi số 42/HĐTG/2009 ngày 04/5/2009 và hợp đồng cầm cố số 02/2009/HĐCC-NHPTVN PC ngày 11/8/2009, hợp đồng tiền gửi số 92/HĐTC/2009 ngày 11/8/2009 với số tiền 4.500.000.000đ (*Bốn tỉ năm trăm triệu đồng*), là tài sản bảo đảm cho 07 hợp đồng tín dụng xuất khẩu trên. Ngoài ra giữa NHPT và công ty N không ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất như trình bày của bà Ngân. Do đó, phân trình bày của bà Ngân là không có căn cứ nên HĐXX không chấp nhận.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm (KDTM-ST): Do yêu cầu của NHPT được chấp nhận nên buộc Công ty N phải chịu án phí KDTM-ST đối với số tiền: 39.487.095.000 đồng là: 112.000.000 đồng + $(0,1\% \times 35.487.095.000\text{đ}) = 147.487.000\text{đ}$ (làm tròn số).

Hoàn trả cho Ngân hàng P tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000500 ngày 22/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Khoản 3 Điều 4 Luật thương mại 2005; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Điều 471, Điều 474 BLDS 2005; Điều 688 BLDS 2015; khoản 6 Điều 13 Luật Doanh Nghiệp năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 266; Điều 271 BLTTDS.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng P.

Buộc công ty trách nhiệm hữu hạn N phải trả cho Ngân hàng P số tiền nợ gốc là: 24.660.987.000đ (*Hai mươi bốn tỉ sáu trăm sáu mươi triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng*) và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 14.826.108.000đ (*Mười bốn tỉ tám trăm hai mươi sáu triệu một trăm linh tám nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận theo các hợp đồng tín dụng xuất khẩu đã ký kết.

Về án phí KDTM-ST: Buộc Công ty TNHH N phải nộp 147.487.000đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng P 69.927.000 đ (*Sáu mươi chín triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000500 ngày 22/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Song;
- Chi cục THADS huyện Đắk Song;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hải Âu

